**Phụ lục 1**

**CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN BỘ CHỈ SỐ 766 CỦA TỈNH THÁNG 11/2023**

**( THEO CỔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA)**

*(Kèm theo Công văn số /VP-NC ngày 04 tháng 12 năm 2023 của Văn phòng UBND tỉnh)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN CÁC CHỈ SỐ** | **TỈNH** | **TRUNG BÌNH CẢ NƯỚC** | **MỨC ĐỘ** |
| **1** | **Công khai, minh bạch (18đ)** | **11,4/18 điểm** | **10,5/18 điểm** |  |
| 1.1 | Tỷ lệ thủ tục hành chính công bố đúng hạn (6đ) | 49,22%  | 50,36% | Đạt (từ 90% trở lên) |
| 1.2 | Tỷ lệ thủ tục hành chính được cập nhật, công khai đúng hạn (4đ) | 49,22% | 42,44% | Đạt (từ 90% trở lên) |
| 1.3 | Tỷ lệ thủ tục hành chính được công khai có đầy đủ các nội dung quy định về các bộ phận tạo thành của thủ tục hành chính (2đ) | 100% | 100% | Đạt (từ 90% trở lên) |
| 1.4 | Tỷ lệ hồ sơ đồng bộ lên cổng Dịch vụ công quốc gia (6đ) | 75,02% | 62,86% | *Chưa đạt(* từ 100% trở lên) |
| **2** | **Tiến độ, kết quả giải quyết (20đ)**  | **15,1/20 điểm** | **16,2/20 điểm** |  |
| 2.1 | tỷ lệ giải quyết hồ sơ đúng hạn trung bình của tỉnh  | 74,11% | 80,52% | *Chưa đạt* (từ 90% trở lên) |
| **3** | **Dịch vụ công trực tuyến (22đ)** | **10,8/12** **điểm** | **5,4/12 điểm** |  |
| 3.1 | Tỷ lệ TTHC cung cấp DVCTT (2đ)  |  |  | Cộng cả toàn trình, một phần tỉnh đạt 80,984% (Vượt chỉ tiêu Chính phủ giao) |
| 3.1.1 | Tỷ lệ TTHC cung cấp DVCTT toàn trình | 21,64% | 58,26% |
| 3.1.2 | Tỷ lệ TTHC cung cấp DVCTT một phần | 59,2% | 10,93% |
| 3.2 | Tỷ lệ TTHC có DVCTT có phát sinh hồ sơ (4đ) | 11,8% | 24,5% |  |
| 3.3 | Tỷ lệ Hồ sơ TTHC theo hình thức nộp trực tuyến (6đ) | 49,08% | 43,93% | *Chưa đạt (từ 50% trở lên là đạt)* |
| 3.4 | Kết quả xử lý hồ sơ trực tuyến | 84,96% | 90,91% | *Chưa đạt (trên 90%)* |
| **3.5** | **Thanh toán trực tuyến** | **9,2/10 điểm** | **5,5/10 điểm** |  |
| 3.5.1 | Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến (6đ)  | 58,55% | 32,12% | Đạt (từ 25 % trở lên)  |
| 3.5.2 | Tỷ lệ TTHC có giao dịch trực tuyến (2đ) | 46,19% | 39,77% | Đạt (từ 25 % trở lên) |
| 3.5.3 | Tỷ lệ TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được tích hợp để người dân có thể thanh toán trực tuyến trên cổng Dịch vụ công quốc gia (2đ) | 44,39% | 100% | *Chưa đạt (yêu cầu 100%)* |
| **4** | **Mức độ hài lòng (18đ):**  | **17,1/18 điểm** | **17,0/18 điểm** |  |
| 4.1 | Tỷ lệ phản ánh, kiến nghị xử lý đúng hạn (6đ) | 100% |  | Đạt (từ 90% trở lên) |
| 4.2 | Hài lòng trong xử lý phản ánh, kiến nghị về TTHC (6đ) | 100% | 100% | Đạt (từ 90% trở lên) |
| 4.3 | Hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC (6đ) | 75,72% | 80,59% | *Chưa đạt (trên 90%)* |
| **5** | **Số hoá hồ sơ (22đ)** | **11,9/22 điểm** | **11,1/22 điểm** |  |
| 5.1 | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính có cấp kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử (6đ) |  57,30% | 50,28% | *Chưa đạt (trên 90%)* |
| 5.2 | Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính thực hiện số hóa hồ sơ (4đ) | 50,43% | 46,10% | *Chưa đạt (trên 90%)* |
| 5.3 | Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin số hoá (2đ) | Không có số liệu, không có điểm (*Điểm tối đa của chỉ số này là 2 điểm)* | 10,53% |  |
| 5.4 | Tỷ lệ cung cấp DVC chứng thực bản sao điện tử từ bản chính (2đ) | 86/90 đơn vị |  |  |
| 5.5 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ với danh mục hồ sơ của cá nhân trên CDVCQG (4đ) | Không có số liệu | Không có số liệu |  |
| **Tổng điểm** |  | **75,5 điểm** | **65,7 điểm** |  |